CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 -05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Ban Điều hành

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Mật	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Ông Trịnh Tiến Hùng	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Kim Cương	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH
(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

M.S.D.N: 5300102876-C.T.C.P
CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
TP. LÀO CAI - T. LÀO CAI

Nguyễn Quốc Huy
Tổng Giám đốc
Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2025

Số: 2102.02 -25/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 21 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các cổ đông**
Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 29*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0101202228-C
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Q. CẦU GIẤY - TP. HÀ NỘI

Trần Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0148-2023-034-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2021-034-1

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**149.517.655.346**	**116.891.148.764**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**V.1.**	**119.434.335.380**	**107.282.707.500**
1	Tiền	111		27.056.465.524	47.317.012.415
2	Các khoản tương đương tiền	112		92.377.869.856	59.965.695.085
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**V.2.**	**18.228.972.010**	**212.019.726**
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		18.228.972.010	212.019.726
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**4.797.980.647**	**3.894.347.187**
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	3.618.687.210	3.869.828.745
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	745.563.664	339.469.922
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.047.841.398	299.160.145
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(614.111.625)	(614.111.625)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**	**V.7.**	**5.681.616.907**	**5.235.290.813**
1	Hàng tồn kho	141		5.681.616.907	5.235.290.813
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**1.374.750.402**	**266.783.538**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.374.750.402	266.783.538
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**157.316.107.350**	**175.779.070.554**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II	**Tài sản cố định**	**220**		**155.870.544.007**	**174.754.396.040**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	155.675.043.992	174.524.896.029
-	*Nguyên giá*	222		*614.469.637.375*	*605.075.785.825*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	223		*(458.794.593.383)*	*(430.550.889.796)*
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	195.500.015	229.500.011
-	*Nguyên giá*	228		*447.000.000*	*447.000.000*
-	*Giá trị hao mòn luỹ kế*	229		*(251.499.985)*	*(217.499.989)*
III	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**295.921.288**	**144.194.581**
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	295.921.288	144.194.581
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**V.2.**	**383.705.048**	**381.477.754**
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(408.554.952)	(410.782.246)
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**765.937.007**	**499.002.179**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	765.937.007	499.002.179
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**306.833.762.696**	**292.670.219.318**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	31/12/2024	01/01/2024
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**106.046.957.697**	**95.344.616.602**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**42.049.724.973**	**27.370.799.858**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	11.308.737.327	4.661.255.350
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	970.000.000	-
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.724.594.631	1.493.107.490
4	Phải trả người lao động	314		6.542.741.412	5.695.794.166
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	250.994.503	1.073.378.297
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	15.098.598.554	9.348.814.609
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16.	3.976.584.020	3.976.584.020
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.177.474.526	1.121.865.926
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**63.997.232.724**	**67.973.816.744**
1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16.	63.997.232.724	67.973.816.744
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**200.786.804.999**	**197.325.602.716**
I	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.18.**	**200.786.804.999**	**197.325.602.716**
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*177.176.650.000*	*177.176.650.000*
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.137.625.091	4.573.004.104
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.472.529.908	15.575.948.612
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		-	-
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*18.472.529.908*	*15.575.948.612*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**306.833.762.696**	**292.670.219.318**

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Đặng Thị Thúy Nga	Nguyễn Quốc Huy

Mẫu số B 02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**VI.1.**	**183.280.487.965**	**155.611.397.861**
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**		**183.280.487.965**	**155.611.397.861**
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	137.687.644.521	117.930.602.603
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**45.592.843.444**	**37.680.795.258**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	2.277.287.976	3.032.512.438
7	Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.878.673.946	4.216.706.231
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.880.901.240*	*4.182.788.000*
8	Chi phí bán hàng	25	VI.7.	574.919.610	535.368.700
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	23.221.321.539	18.818.374.543
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}**	**30**		**20.195.216.325**	**17.142.858.222**
11	Thu nhập khác	31	VI.5.	377.438.340	326.674.696
12	Chi phí khác	32	VI.6.	-	134.339.092
13	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**377.438.340**	**192.335.604**
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**20.572.654.665**	**17.335.193.826**
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	2.100.124.757	1.759.245.214
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**18.472.529.908**	**15.575.948.612**
18	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**VI.10.**	**704,49**	**616,87**

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Đặng Thị Thúy Nga	Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**		**20.572.654.665**	**17.335.193.826**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**				
	- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		28.277.703.583	33.339.068.238
	- Các khoản dự phòng	03		(2.227.294)	33.918.231
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.277.287.976)	(3.032.512.438)
	- Chi phí lãi vay	06		3.880.901.240	4.182.788.000
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**		**50.451.744.218**	**51.858.455.857**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.798.143.924)	4.802.093.613
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(446.326.094)	(759.941.673)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		8.512.890.212	(3.151.262.818)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(266.934.828)	6.360.119
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.888.295.244)	(4.193.452.853)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.960.000.000)	(1.480.000.000)
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.590.885.000)	(4.249.324.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***47.014.049.340***	***42.832.927.545***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.578.579.707)	(8.541.342.521)
2.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.016.952.284)	(212.019.726)
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.063.831.576	3.084.950.638
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(20.531.700.415)***	***(5.668.411.609)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
1.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.976.584.020)	(6.331.595.646)
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.354.137.025)	(9.997.367.400)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(14.330.721.045)***	***(16.328.963.046)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**12.151.627.880**	**20.835.552.890**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**107.282.707.500**	**86.447.154.610**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**	**V.1.**	**119.434.335.380**	**107.282.707.500**

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Đặng Thị Thúy Nga	Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/6/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/6/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng**. *(Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng ./.)*

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất;
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử;
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25.

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 31/12/2024, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai.
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 đường Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai.
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên.
5	Chi nhánh Cấp nước thị xã Sa Pa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai.
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	Thôn Tân Bảo, xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	Chi nhánh Cấp nước khu Công nghiệp Tằng Loỏng	Tổ 4, đường 151, Thị trấn Tằng Loỏng, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai.

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có 322 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2023 là 331 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn (không quá 3 tháng) và các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị	08 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
TSCĐ khác	06 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản ký khách hàng.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí thực hiện dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn công suất 3.000m3/ngày/đêm, công trình Xây dựng bể chứa 2.000m3 Nhà máy Cốc San và các dự án dở dang khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trích trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và khoản trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

16. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tiền	**27.056.465.524**	**47.317.012.415**
Tiền mặt	***95.097.000***	***262.997.800***
Tiền gửi ngân hàng	***26.961.368.524***	***47.054.014.615***
Tiền gửi (VND)	26.961.368.524	47.054.014.615
Các khoản tương đương tiền (*)	**92.377.869.856**	**59.965.695.085**
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa	36.000.000.000	36.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai	18.221.541.456	8.216.341.285
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai II	18.156.328.400	15.749.353.800
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Lào Cai	20.000.000.000	-
Cộng	**119.434.335.380**	**107.282.707.500**

(*) Theo các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất từ 1,9%/năm đến 3,8%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
+ Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	18.228.972.010	18.228.972.010	212.019.726	212.019.726
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	*228.972.010*	*228.972.010*	*212.019.726*	*212.019.726*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Lào Cai (2)	*18.000.000.000*	*18.000.000.000*	-	-
Cộng	**18.228.972.010**	**18.228.972.010**	**212.019.726**	**212.019.726**

(1) Hợp đồng tiền gửi số 01/2021/947949/HĐTG ngày 04/10/2021 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Lào Cai, số tiền gửi 200.000.000 đồng với kỳ hạn 15 tháng từ ngày 04/10/2021 đến ngày 04/01/2023, lãi suất 6,4%/năm, lãi nhập gốc, lãi suất thay đổi theo thỏa thuận tại thời điểm đáo hạn, hợp đồng tự động quay vòng. Số dư của Hợp đồng tiền gửi tại 31/12/2024 là 228.972.010 đồng.

(2) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Lào Cai theo các Hợp đồng tiền gửi:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0080/18092024/HDTG/SHB.110900 ngày 18/9/2024 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Lào Cai, số tiền gửi 10.000.000.000 đồng, thời gian 6 tháng từ 18/9/2024 đến 18/3/2025, lãi suất 4,8%/năm, lãi trả cuối kỳ;

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0089/09122024/HDTG/SHB.110900 ngày 09/12/2024 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Lào Cai, số tiền gửi 8.000.000.000 đồng, thời gian 6 tháng từ 09/12/2024 đến 09/6/2025, lãi suất 4,8%/năm, lãi trả cuối kỳ.

b) *Đầu tư vào công ty liên kết*

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*)	792.260.000	(408.554.952)	792.260.000	(410.782.246)
Cộng	**792.260.000**	**(408.554.952)**	**792.260.000**	**(410.782.246)**

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

c) *Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong năm*

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tằng Loỏng	1.646.613.331	-	2.074.479.415	-
Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	614.111.625	(614.111.625)	614.111.625	(614.111.625)
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng	240.015.000	-	240.015.000	-
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thăng Long	-	-	-	-
Các đối tượng khác	1.117.947.254	-	941.222.705	-
Cộng	**3.618.687.210**	**(614.111.625)**	**3.869.828.745**	**(614.111.625)**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Tư vấn xây dựng Watech	97.002.989	118.224.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Minh Hà	108.751.500	-
Công ty TNHH MTV Tân Thịnh	215.287.903	-
Công ty TNHH Công nghệ thông tin Véc tơ	112.000.000	112.000.000
Các đối tượng khác	212.521.272	109.245.922
Cộng	**745.563.664**	**339.469.922**

5. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Ngắn hạn				
Tạm ứng	1.111.000	-	9.224.645	-
Phải thu khác	1.046.730.398	-	289.935.500	-
Lãi dự thu	*499.482.900*	-	*286.026.500*	-
Phải thu Hội cấp thoát nước Việt Nam	*456.222.907*	-	-	-
Phải thu khác	*91.024.591*	-	*3.909.000*	-
Cộng	**1.047.841.398**	**-**	**299.160.145**	**-**

6. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	**Giá trị có thể thu hồi**	**Giá gốc**	**Giá trị có thể thu hồi**
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	614.111.625	-	614.111.625	-
Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	*614.111.625*	-	*614.111.625*	-
Cộng	**614.111.625**	**-**	**614.111.625**	**-**

7. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	5.681.616.907	-	5.235.290.813	-
Cộng	**5.681.616.907**	**-**	**5.235.290.813**	**-**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/01/2024	**196.515.519.805**	**25.058.142.564**	**339.311.223.511**	**2.408.510.977**	**41.782.388.968**	**605.075.785.825**
Đầu tư XDCB hoàn thành	6.745.722.263	754.321.275	1.893.808.012	-	-	**9.393.851.550**
Số dư ngày 31/12/2024	**203.261.242.068**	**25.812.463.839**	**341.205.031.523**	**2.408.510.977**	**41.782.388.968**	**614.469.637.375**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư ngày 01/01/2024	**111.108.798.055**	**18.592.147.188**	**257.431.098.279**	**1.636.457.306**	**41.782.388.968**	**430.550.889.796**
Khấu hao trong năm	10.736.625.901	1.895.397.913	15.276.475.843	335.203.930	-	**28.243.703.587**
Số dư ngày 31/12/2024	**121.845.423.956**	**20.487.545.101**	**272.707.574.122**	**1.971.661.236**	**41.782.388.968**	**458.794.593.383**
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2024	**85.406.721.750**	**6.465.995.376**	**81.880.125.232**	**772.053.671**	-	**174.524.896.029**
Tại ngày 31/12/2024	**81.415.818.112**	**5.324.918.738**	**68.497.457.401**	**436.849.741**	-	**155.675.043.992**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 52.536.776.848 VND (tại ngày 31/12/2023 là 61.159.564.252 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 270.429.118.366 VND (tại ngày 31/12/2023 là 203.397.237.103 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/01/2024	**447.000.000**	**447.000.000**
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	**447.000.000**	**447.000.000**
Giá trị hao mòn luỹ kế		
Số dư ngày 01/01/2024	**217.499.989**	**217.499.989**
Khấu hao trong năm	33.999.996	33.999.996
Số dư ngày 31/12/2024	**251.499.985**	**251.499.985**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	**229.500.011**	**229.500.011**
Tại ngày 31/12/2024	**195.500.015**	**195.500.015**

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.000.000 VND

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn công suất 3.000 m3/ngày/đêm	45.668.218	45.668.218
Công trình Xây dựng bể chứa 2.000m3 Nhà máy Cốc San	132.021.744	-
Các công trình dở dang khác	118.231.326	98.526.363
Cộng	**295.921.288**	**144.194.581**

11. Chi phí trả trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	486.812.462	287.652.167
Chi phí khác chờ phân bổ	279.124.545	211.350.012
Cộng	**765.937.007**	**499.002.179**

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Xây dựng tổng hợp Khải An	-	-	452.803.000	452.803.000
Công ty CP BOO nước sạch Sa Pa	1.696.658.198	1.696.658.198	867.544.020	867.544.020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công ty TNHH MTV Xây dựng Phú Quý Lào Cai	1.175.776.946	1.175.776.946	928.739.064	928.739.064
Công ty CP Quản lý và Xây dựng đường bộ 1	-	-	461.817.231	461.817.231
Công ty TNHH Xây dựng thương mại xuất nhập khẩu Minh Châu	632.901.764	632.901.764	-	-
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	2.869.049.000	2.869.049.000	-	-
Các đối tượng khác	4.934.351.419	4.934.351.419	1.950.352.035	1.950.352.035
Cộng	**11.308.737.327**	**11.308.737.327**	**4.661.255.350**	**4.661.255.350**

13. Người mua trả tiền trước

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Ban QLDA Xây dựng thành phố Lào Cai	970.000.000	-
Cộng	**970.000.000**	**-**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2024
Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	4.653.971.352	4.653.971.352	-
Thuế TNDN	356.433.732	2.100.124.757	1.960.000.000	496.558.489
Thuế thu nhập cá nhân	2.468.522	302.222.916	256.970.475	47.720.963
Thuế tài nguyên	79.079.680	990.436.500	987.188.480	82.327.700
Thuế khác	-	15.000.000	15.000.000	-
Các loại thuế, phí khác	1.055.125.556	15.221.008.512	15.178.146.589	1.097.987.479
Cộng	**1.493.107.490**	**23.282.764.037**	**23.051.276.896**	**1.724.594.631**

15. Chi phí phải trả

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	156.231.651	163.625.655
Trích trước phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	94.762.852	909.752.642
Cộng	**250.994.503**	**1.073.378.297**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

		31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Ngắn hạn**	**3.976.584.020**	**3.976.584.020**	**3.976.584.020**	**3.976.584.020**	**3.976.584.020**	**3.976.584.020**
	Vay dài hạn đến hạn trả						
	Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020
b)	**Dài hạn**	**63.997.232.724**	**63.997.232.724**	**-**	**3.976.584.020**	**67.973.816.744**	**67.973.816.744**
	Vay dài hạn						
	Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	58.682.143.724	58.682.143.724	-	3.976.584.020	62.658.727.744	62.658.727.744
	UBND tỉnh Lào Cai (2)	5.315.089.000	5.315.089.000	-	-	5.315.089.000	5.315.089.000
	Cộng	**67.973.816.744**	**67.973.816.744**	**3.976.584.020**	**7.953.168.040**	**71.950.400.764**	**71.950.400.764**

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thông Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng Thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 VND. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(2) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

17. Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	184.784.227	112.988.900
Ký quỹ, ký cược	145.199.700	53.645.700
Cổ tức phải trả	47.529.425	36.832.425
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.721.085.202	9.145.347.584
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại	*414.688.137*	*595.488.137*
Phải trả các chi nhánh tiền lắp đặt, sửa chữa các hạng mục công trình	*13.226.585.802*	*8.412.182.795*
Các đối tượng khác	*1.079.811.263*	*137.676.652*
Cộng	**15.098.598.554**	**9.348.814.609**

18. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	**177.176.650.000**	**14.225.291.645**	**191.401.941.645**
Lãi trong năm trước	-	15.575.948.612	15.575.948.612
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(14.225.291.645)	(14.225.291.645)
Số dư tại 31/12/2023	**177.176.650.000**	**15.575.948.612**	**192.752.598.612**
Lãi trong năm nay	-	18.472.529.908	18.472.529.908
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ (*)		(15.575.948.612)	(15.575.948.612)
Số dư tại 31/12/2024	**177.176.650.000**	**18.472.529.908**	**195.649.179.908**

(*) Phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2023 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/4/2024. Trong đó: trích Quỹ đầu tư phát triển bằng 3,62% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 27,81% lợi nhuận sau thuế, Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp bằng 2,02% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng 5,85%/Vốn góp của Chủ sở hữu.

b) *Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu*

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	**177.176.650.000**	**177.176.650.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

c) *Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	***177.176.650.000***	***177.176.650.000***
Vốn góp đầu năm	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp cuối năm	177.176.650.000	177.176.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	***10.364.834.025***	***10.010.480.725***

d) *Cổ phiếu*

	31/12/2024 Cổ phiếu	01/01/2024 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	*17.717.665*	*17.717.665*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	*17.717.665*	*17.717.665*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) *Các quỹ của doanh nghiệp*

Đơn vị tính: VND

	01/01/2024	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	4.573.004.104	564.620.987	-	5.137.625.091
Cộng	**4.573.004.104**	**564.620.987**	**-**	**5.137.625.091**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	181.581.824.205	154.167.888.019
Doanh thu phí nước thải được trích lại	1.336.972.360	1.156.922.762
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	361.691.400	286.587.080
Cộng	**183.280.487.965**	**155.611.397.861**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	136.539.571.433	117.137.805.579
Giá vốn thu phí nước thải được trích lại	826.505.100	537.933.000
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	321.567.988	254.864.024
Cộng	**137.687.644.521**	**117.930.602.603**

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	2.277.287.976	3.032.512.438
Cộng	**2.277.287.976**	**3.032.512.438**

4. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	3.880.901.240	4.182.788.000
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.227.294)	33.918.231
Cộng	**3.878.673.946**	**4.216.706.231**

5. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	180.000.002	180.000.002
Thu tiền duy trì cấp nước	197.438.338	146.674.194
Thu nhập khác	-	500
Cộng	**377.438.340**	**326.674.696**

6. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi chậm nộp thuế	-	233.582
Chi phí lương duy trì cấp nước	-	134.105.510
Cộng	**-**	**134.339.092**

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a)	***Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm***	***574.919.610***	**535.368.700**
	Chi phí nhân viên	28.390.000	72.842.300
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.529.610	462.526.400
b)	***Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm***	***23.221.321.539***	***18.818.374.543***
	Chi phí nhân viên quản lý	13.782.014.930	11.687.308.156
	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.038.809.147	1.122.634.593
	Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	15.000.000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	569.667.654	445.748.406
	Chi phí bằng tiền khác	7.815.829.808	5.547.683.388
	Cộng	**23.796.241.149**	**19.353.743.243**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.592.481.549	4.478.753.343
Chi phí nhân công	49.289.945.369	42.208.991.726
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.277.703.583	33.339.068.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.350.593.759	15.786.366.953
Chi phí khác bằng tiền	41.973.161.410	41.471.165.586
Cộng	**161.483.885.670**	**137.284.345.846**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Hoạt động chịu thuế suất 10%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.192.061.759	17.163.319.376
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000.000	84.916.700
Các khoản điều chỉnh khác	-	(25.643.000)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	20.240.061.759	17.222.593.076
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)	2.024.006.176	1.722.259.308
Hoạt động chịu thuế suất 20%		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	380.592.906	171.874.450
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	-	233.582
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	380.592.906	172.108.032
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (2)	76.118.581	34.421.606
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (3)	-	2.564.300
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (4)=(1)+(2)+(3)	**2.100.124.757**	**1.759.245.214**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 Trình bày lại VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.472.529.908	15.575.948.612
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(5.990.641.449)	(4.646.493.600)
Các khoản điều chỉnh giảm	*5.990.641.449*	*4.646.493.600*
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	*5.990.641.449*	*4.646.493.600*
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.481.888.459	10.929.455.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.717.665	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	704,49	616,87

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2024 được tạm trích bằng 32,43% Lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/4/2024.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13/4/2024.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2023		
	Số trước điều chỉnh	**Điều chỉnh**	**Số sau điều chỉnh**
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	15.575.948.612	-	15.575.948.612
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.650.978.256)	4.484.656	(4.646.493.600)
Các khoản điều chỉnh giảm	*4.650.978.256*	*(4.484.656)*	*4.646.493.600*
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*4.650.978.256*	*(4.484.656)*	*4.646.493.600*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.924.970.356	4.484.656	10.929.455.012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.717.665	-	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	616,61		616,87

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.976.584.020	6.331.595.646
Cộng	**3.976.584.020**	**6.331.595.646**

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Lào Cai	Cổ đông sở hữu 92,1% vốn góp

(*) Số dư với các bên liên quan	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải trả người bán		
UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000

Mẫu số B 09- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *(tiếp theo)*

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

(*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	2.763.600.000	2.606.016.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	120.000.000	156.916.700
Cộng (*)	**2.883.600.000**	**2.762.932.700**

**) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:*

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
1. Quỹ tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị		500.716.100	509.169.000
Ông Phạm Hồng Quảng	*Chủ tịch*	*452.716.100*	*424.252.300*
Ông Trịnh Tiến Hùng	*Thành viên (i)*	-	*36.916.700*
Ông Phùng Ngọc Minh	*Thành viên không điều hành*	*48.000.000*	*48.000.000*
2. Quỹ lương của Ban Điều hành		1.921.034.400	1.801.886.600
Ông Nguyễn Quốc Huy	*Tổng Giám đốc*	*429.946.100*	*402.064.000*
Ông Phạm Phương Thanh	*Phó Tổng giám đốc*	*389.849.500*	*379.877.100*
Ông Lê Văn Mật	*Phó Tổng giám đốc*	*389.849.500*	*379.877.100*
ÔNg Trịnh Tiến Hùng	*Phó Tổng giám đốc (i)*	*367.078.900*	*80.802.800*
Bà Phạm Thị Hằng	*Phó Tổng giám đốc (ii)*	-	*223.762.400*
Bà Đặng Thị Thúy Nga	*Kế toán trưởng*	*344.310.400*	*335.503.200*
3. Quỹ lương, thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		461.849.500	451.877.100
Bà Lê Thị Hồng Vân	*Trưởng ban - Lương chuyên trách*	*389.849.500*	*379.877.100*
Ông Lê Hữu Bằng	*Thành viên*	*36.000.000*	*36.000.000*
Ông Lê Kim Cương	*Thành viên*	*36.000.000*	*36.000.000*

(i) Bổ nhiệm chức Phó Tổng giám đốc và là Thành viên Hội đồng quản trị điều hành kể từ ngày 09/10/2023

(ii) Nghỉ hưu kể từ ngày 01/9/2023

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2023 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Lào Cai, ngày 20 tháng 02 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Phượng	Đặng Thị Thúy Nga	Nguyễn Quốc Huy